

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BƯU ĐIỆN



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2020

Hà Nội, tháng 01 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BƯU ĐIỆN

Địa chỉ: Tầng 3- Tháp C tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo quý IV năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
a- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		147,327,133,772	155,188,386,388
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)				
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	4,901,355,827	4,332,369,940
1. Tiền	111		1,901,355,827	1,332,369,940
2. Các khoản tương đương tiền	112		3,000,000,000	3,000,000,000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	68,321,632,911	26,720,566,050
1. Chứng khoán kinh doanh	121		68,756,632,911	27,123,566,050
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-935,000,000	-903,000,000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		500,000,000	500,000,000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		73,438,116,609	119,689,358,128
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		18,245,694,166	18,803,889,980
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6,208,090,945	6,077,918,793
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		66,000,197,500	96,853,299,583
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	36,646,387,357	45,501,528,553
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-53,662,253,359	-47,547,278,781
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV- Hàng tồn kho	140	V.5		4,141,035,726
1. Hàng tồn kho	141			4,141,035,726
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		666,028,425	305,056,544
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	2,532,500	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		506,762,702	148,323,321
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		156,733,223	156,733,223
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		156,092,450,071	107,549,500,217
I. Các khoản phải thu dài hạn				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		56,815,000	56,815,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215		56,815,000	56,815,000

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		5,684,731,819	1,891,145,455
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	5,684,731,819	1,891,145,455
- Nguyên giá	222		8,476,631,752	4,495,031,752
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-2,791,899,933	-2,603,886,297
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8		
- Nguyên giá	228		378,200,000	378,200,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-378,200,000	-378,200,000
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.6		5,626,847,962
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			5,626,847,962
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	150,288,866,900	99,927,091,677
1. Đầu tư vào công ty con	251			23,302,512,373
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		150,288,866,900	98,327,091,677
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4,930,000,000	4,930,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-4,930,000,000	-26,632,512,373
5. Các khoản đầu tư dài hạn khác	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		62,036,352	47,600,123
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	62,036,352	47,600,123
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.19		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		303,419,583,843	262,737,886,605
Nguồn vốn				
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		43,721,717,952	58,104,697,033
I- Nợ ngắn hạn	310		43,676,717,952	58,059,697,033
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		8,748,492,911	9,189,933,489
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3,217,766,410	3,217,766,410
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	17,323,001,877	14,681,785,907
4. Phải trả người lao động	314		489,719,525	584,358,821
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	255,473,615	317,973,615
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	9,811,876,924	17,089,585,589
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	3,721,824,453	12,869,730,965
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18		
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		108,562,237	108,562,237
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
II- Nợ dài hạn	330		45,000,000	45,000,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Chi phí phải trả dài hạn	332			
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	333			
4. Phải trả nội bộ dài hạn	334			
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335	V.17		
6. Phải trả dài hạn khác	336	V.16	45,000,000	45,000,000
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337	V.12		
8. Trái phiếu chuyển đổi	338	V.13		
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339	V.19		
10. Dự phòng phải trả dài hạn	340	V.18		
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		259,697,865,891	204,633,189,572
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.20	259,697,865,891	204,633,189,572
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		179,999,990,000	179,999,990,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		35,684,263,731	35,684,263,731
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-11,031,195,407	-10,792,686,881
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		27,646,195,601	27,646,195,601
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		27,398,611,966	-27,904,572,879
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-27,904,572,879	-89,297,355,640
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		55,303,184,845	61,392,782,761
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	V.21		
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		303,419,583,843	262,737,886,605

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC

Dặng Thị Doan Trang

Trần Thị Len

Nguyễn Công Khởi



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BƯU ĐIỆN

Địa chỉ: Tầng 3- Tháp C tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo quý IV năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV năm 2020

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	-591,449,385	864,919,637	-448,087,212	1,796,862,345
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	-591,449,385	864,919,637	-448,087,212	1,796,862,345
4. Giá vốn hàng bán	11		1,793,609,443	4,285,389,282	5,839,378,376
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	-591,449,385	-928,689,806	-4,733,476,494	-4,042,516,031
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	32,868,200,919	2,399,853,174	80,476,748,039	98,705,178,137
7. Chi phí tài chính	22	774,511,278	4,620,265,525	5,090,035,897	19,005,611,675
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	197,290,874	45,447,486	815,700,278	16,589,578,192
8. Chi phí bán hàng	24				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	483,958,951	154,159,189	8,705,619,322	1,890,453,941
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30	31,018,281,305	-3,303,261,346	61,947,616,326	73,766,596,490
11. Thu nhập khác	31	7,173,440,694	85,373,804	13,394,595,649	961,621,674
12. Chi phí khác	32	526,682,611	-10,686,197	7,440,154,872	3,729,618,862
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	6,646,758,083	96,060,001	5,954,440,777	-2,767,997,188
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	37,665,039,388	-3,207,201,345	67,902,057,103	70,998,599,302
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6,997,733,100	9,605,816,541	12,598,872,258	9,605,816,541
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	30,667,306,288	-12,813,017,886	55,303,184,845	61,392,782,761
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	1,892	-790	3,412	3,787
	71				

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Dương Thị Loan Trang

Trần Thị Len



Nguyễn Công Khởi

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BƯU ĐIỆN

Địa chỉ: Tầng 3 - Tháp C tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Tri, phường Mỹ Tri, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo quý IV năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		67,902,057,103	70,998,599,302
2.	Điều chỉnh cho các khoản:				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		188,013,636	105,063,636
-	Các khoản dự phòng	03		6,146,974,578	-1,525,305,802
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-41,286,789,711	-19,564,965,693
-	Chi phí lãi vay	06		815,700,278	16,589,578,192
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		33,765,955,884	66,602,969,635
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-9,283,164,858	13,092,610,526
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		4,141,035,726	4,547,234,467
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		9,733,775,469	-6,267,493,554
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-16,968,729	47,727,354
-	Tiền lãi vay đã trả	13		-815,700,278	-16,666,578,195
-	Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	14		-41,633,066,861	225,495,847,229
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-9,605,838,547	
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-13,713,972,194	286,852,317,462
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
-	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
-	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			81,818,182
-	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-137,750,000,000	-122,100,000,000
-	Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		168,603,102,083	77,146,897,917
-	Tiền chi đầu tư ĐV khác	25		-136,077,991,900	
-	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		115,175,250,000	
-	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13,480,504,410	17,019,102,357
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		23,430,864,593	-27,852,181,544
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
-	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	VII.1		
-	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
-	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		72,399,639,034	383,622,136,502
-	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-81,547,545,546	-642,621,650,980
-	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
-	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-9,147,906,512	-258,999,514,478
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		568,985,887	621,440
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	4,332,369,940	4,331,748,500
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	4,901,355,827	4,332,369,940

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

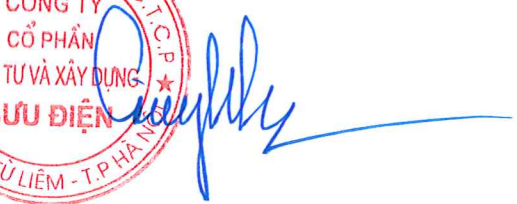
TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Thị Đoan Trang



Trần Thị Len

Nguyễn Công Khởi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh** : Đầu tư, xây lắp, sản xuất
- Ngành nghề kinh doanh:**

- Xây dựng các công trình bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin, các công trình công nghiệp, giao thông, dân dụng theo quy định của pháp luật;
- Thiết kế thông tin bưu chính viễn thông; Thiết kế kết cấu; đối với công trình xây dựng dân dụng, công trình xây dựng ngành bưu điện; Lập dự án đầu tư các công trình bưu chính, viễn thông, công trình thông tin; các công trình công nghiệp, giao thông, dân dụng theo quy định của pháp luật;
- Sản xuất các sản phẩm từ nhựa dùng trong xây dựng, dùng trong các công trình bưu điện và dân dụng;
- Sản xuất vật liệu, máy móc, thiết bị phục vụ ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị bưu chính viễn thông và công nghệ thông tin;

4. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ báo cáo tài chính quý IV năm 2020 của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ sử dụng trên máy vi tính.

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Các đơn vị trực thuộc có bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu, nội bộ (kèm giá vốn) và số dư công nợ nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới từ 06 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 24 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Tài sản</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	6 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8

6. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo thời hạn thuê đất (49 năm).

Phần mềm kế toán

Phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm kế toán được khấu hao trong 05 năm.

7. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

8. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

10. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.
- Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

11. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

12. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 16% trên thu nhập chịu thuế.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bưu điện là Công ty chuyển đổi sở hữu từ doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần. Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Nhà nước, cụ thể: Công ty được miễn thuế 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2005 và năm 2006) và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 3 năm tiếp theo (năm 2007, năm 2008 và năm 2009).

Công ty thực hiện đăng ký giao dịch chứng khoán lần đầu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội từ ngày 25 tháng 12 năm 2006. Theo công văn số 2861/TCT-CS ngày 20 tháng 7 năm 2007 của Tổng Cục Thuế thì Công ty sẽ tiếp tục được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 2 năm tiếp theo kể từ khi kết thúc thời hạn miễn thuế thuế thu nhập doanh nghiệp (năm 2006). Tổng hợp lại, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp hai năm (năm 2007, năm 2008) do vừa được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, vừa được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp do có chứng khoán niêm yết lần đầu và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm 2009.

14. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm. Việc xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm của tiền và các khoản nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán (chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái) và được ghi bút toán ngược lại để xoá số dư vào đầu năm sau.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ dài hạn có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm. Tuy nhiên, nếu việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái của các khoản nợ phải trả dài hạn làm cho kết quả kinh doanh của Công ty bị lỗ thì một phần chênh lệch tỷ giá được phân bổ cho năm sau để Công ty không bị lỗ nhưng khoản lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được phân bổ vào chi phí cho các năm sau với thời gian tối đa không quá 5 năm.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm, doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại. Đối với hoạt động xây lắp, doanh thu được ghi nhận khi khối lượng công việc hoặc hạng mục công việc đã hoàn thành và được khách hàng xác nhận.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hoá, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

17. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ

kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

18. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

65.
3 T
H
X
Đ
M

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dùng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

19. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

20. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi

Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Tiền mặt	33,928,500		78,861,398	
Tiền gửi ngân hàng	1,867,427,327		1,253,508,542	
Tiền và các khoản tương đương tiền	3,000,000,000		3,000,000,000	
Cộng	4,901,355,827		4,332,369,940	

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	68,756,632,911	-935,000,000	27,123,566,050	-903,000,000

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền gửi có kỳ hạn	500,000,000		500,000,000	
Tổng cộng	500,000,000		500,000,000	

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

+ Công ty CP Cấp quang Việt Nam Vina-OFC: Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sản xuất Cấp sợi quang VINA – LSC (nay là Công ty Cổ phần Cấp quang Việt Nam Vina - Ofc) dưới hình thức mua lại phần vốn của Công ty TNHH Cấp (LSC) - LG Internation Corporation (LGI) - Hàn quốc trong Công ty Liên doanh Sản xuất Cấp Quang VINA - LSC và chuyển đổi hình thức thành Công ty TNHH hai thành viên trở lên. Giá trị khoản đầu tư tại thời điểm 30/09/2018 là: 14.210.875.000 VND.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 0110031000001 ngày 16 tháng 6 năm 2008 do Ủy ban nhân dân Thành phố Hà nội cấp về việc chuyển đổi Công ty TNHH Sản xuất cáp sợi quang VINA - LSC thành Công ty cổ phần thì vốn điều lệ của Công ty là 8.100.000 USD, trong đó vốn góp của Công ty Cổ phần đầu tư và Xây dựng Bưu điện là: 2.025.000 USD (Tương đương 22.275.000.000 VND), chiếm 25% vốn điều lệ,

+ Công ty CP thủy điện Nậm Mu (HJS): Là khoản đầu tư vào Công ty CP thủy điện Nậm Mu (HJS) với tỷ lệ nắm giữ là 24,38%, tuy nhiên trong quý II năm 2020, Công ty đã thoái vốn tại công ty CP thủy điện Nậm Mu.

+ Công ty CP khách sạn bưu điện Nha Trang : Là khoản đầu tư vào Công ty CP khách sạn Bưu điện Nha Trang với tỷ lệ nắm giữ 48,89%

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty CP Cấp quang Việt Nam Vina - OFC	14,210,875,000		14,210,875,000	

Công ty CP thủy điện Nậm Mu (Mã CK: HJS)	0	84,116,216,677	
Công ty CP điện gió Hướng Linh 7	71,538,571,900		
Công ty CP khách sạn bưu điện Nha Trang	64,539,420,000		
Tổng cộng	150,288,866,900	0	98,327,091,677

- Đầu tư vào đơn vị khác

Số cuối kỳ

Số đầu năm

Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
4,930,000,000	-4,930,000,000	4,930,000,000	-4,930,000,000

Số cuối kỳ

Số đầu năm

Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
---------	----------	---------	----------

1,003,544,341		1,003,544,341	
---------------	--	---------------	--

493,000,000		493,000,000	
-------------	--	-------------	--

203,329,499		203,329,499	
-------------	--	-------------	--

22,405,275,951		22,423,017,789	
----------------	--	----------------	--

50,000,000		50,000,000	
------------	--	------------	--

12,491,237,566		21,328,636,924	
----------------	--	----------------	--

36,646,387,357		45,501,528,553	
-----------------------	--	-----------------------	--

Công ty CP Công nghệ cáp quang Bưu điện

3. Phải thu khác:

a. Ngắn hạn:

Ban Quản lý dự án TP Vinh

Tiền cổ tức phải thu

BHXX, BHYT

Tạm ứng

Ký quỹ, ký cược

Các đối tượng khác

Tổng cộng

b. Dài hạn:

4. Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
127,100,369,968	73,438,116,609	167,236,636,909	119,689,358,128

5. Hàng tồn kho

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Hàng hóa

Cộng

Số cuối kỳ

Số đầu năm

4,004,441,424

136,594,302

0

4,141,035,726

6. Tài sản dở dang dài hạn:

a. Xây dựng cơ bản dở dang dài hạn:

- Dự án đất tại TP Hồ Chí Minh + mua đất trong TP HCM

0

5,626,847,962

7. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình (xem biểu chi tiết đính kèm)

8. Tăng giảm Tài sản cố định vô hình:

Chỉ tiêu	Chi phí Quyền sử dụng đất	Bảng phát minh sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Nguyên giá				
1. Số dư đầu năm			378,200,000	378,200,000
2. Số tăng trong năm			0	0
- Mua trong năm				0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp				0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh				0
- Tăng khác				0
3. Số giảm trong năm				0
- Thanh lý, nhượng bán				0
- Giảm khác				0

4. Số dư cuối năm			378,200,000	378,200,000
Giá trị hao mòn lũy kế				0
1. Số dư đầu năm			378,200,000	378,200,000
2. Số tăng trong năm			0	0
- Khấu hao trong năm				0
- Tăng khác				0
3. Số giảm trong năm				0
- Thanh lý, nhượng bán				0
- Giảm khác				0
4. Số dư cuối năm			378,200,000	378,200,000
Giá trị còn lại				0
1. Tại ngày đầu năm			0	0
2. Tại ngày cuối năm			0	0

9. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính: Không có

10. Tăng giảm Bất động sản đầu tư : Không có

11. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng và khác

b. Dài hạn:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng và khác

Số cuối kỳ	Số đầu năm
2,532,500	0
Số cuối kỳ	Số đầu năm
62,036,352	47,600,123

12. Vay và nợ thuê tài chính:

a. Vay ngắn hạn

- Vay cá nhân

- Cty CP Chứng khoán KB Việt Nam

- Công ty chứng khoán Mirae Asset

- Vay công ty chứng khoán Rồng Việt

b. Vay dài hạn:

- Vay Ngân hàng TMCP Quân Đội

Số cuối kỳ	Số đầu năm
3,350,000,000	4,305,934,533
371,824,453	8,563,796,432
Số cuối kỳ	Số đầu năm

C. Trái phiếu phát hành:

13. Trái phiếu phát hành:

Số cuối kỳ	Số đầu năm
------------	------------

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

Thuế GTGT phải nộp

Thuế TNDN

Thuế TNCN

Thuế chuyển quyền sử dụng đất + Thuê đất

Thuế phí, lệ phí khác

Tổng cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
7,161,098,042	156,936,280
8,887,431,935	13,229,128,333
161,027,696	179,340,755
46,486,454	
1,066,957,750	1,116,380,539
17,323,001,877	14,681,785,907

15. Chi phí phải trả:		
Trích trước chi phí	<u>Số cuối kỳ</u> 255,473,615	<u>Số đầu năm</u> 317,973,615
16. Phải trả khác		
a. Ngắn hạn:		
Kinh phí công đoàn	<u>Số cuối kỳ</u> 37,417,110	<u>Số đầu năm</u> 32,482,118
BHXH, BHYT, BHTN	0	1,743,905
Phải trả cổ phần hóa	51,520,000	51,520,000
Cổ tức lợi nhuận phải trả	1,198,575,000	1,198,575,000
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn		
Các khoản phải trả khác (Chủ nhiệm công trình + khác)	8,524,364,814	15,805,264,566
Tổng cộng	<u>9,811,876,924</u>	<u>17,089,585,589</u>
b. Dài hạn:		
- Tiền ký quỹ, ký cược hoàn thành công trình	<u>Số cuối kỳ</u> 45,000,000	<u>Số đầu năm</u> 45,000,000
17. Doanh thu chưa thực hiện:		
a. Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	<u>Số cuối kỳ</u> 0	<u>Số đầu năm</u> 0
b. Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước công trình	<u>Số cuối kỳ</u> 0	<u>Số đầu năm</u> 0
18. Dự phòng phải trả:		
a. Ngắn hạn:		
Trợ cấp thôi việc	<u>Số cuối kỳ</u> 0	<u>Số đầu năm</u>
b. Dài hạn:		
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
	<u>Số cuối kỳ</u> 0	<u>Số đầu năm</u> 0
20. Vốn chủ sở hữu:		
a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu: (bảng kèm theo)		
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:		
- Vốn góp của VNPT		
- Vốn góp của các cổ đông khác	179,999,990,000	179,999,990,000
Cộng	179,999,990,000	179,999,990,000
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	<u>Số cuối kỳ</u> 17,999,999	<u>Số đầu năm</u> 17,999,999
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17,999,999	17,999,999
- Cổ phiếu phổ thông	17,999,999	17,999,999
- Cổ phiếu ưu đãi		

Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	1,815,700	1,790,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16,184,299	16,209,999
- Cổ phiếu phổ thông	16,184,299	16,209,999
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

21. Nguồn kinh phí : Không có

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán :

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Ngoại tệ các loại (tiền USD)	412	418

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUA HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu		
Tổng Doanh thu	Quý IV-2020	Quý IV-2019
Doanh thu bán hàng thương mại		353,800,000
Doanh thu xây lắp	-591,449,385	511,119,637
Doanh thu khác		
<i>Tổng cộng</i>	<u>-591,449,385</u>	<u>864,919,637</u>
<i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>	0	0
Doanh thu thuần	-591,449,385	864,919,637
2. Giá vốn		
Giá vốn hoạt động thương mại	0	349,112,000
Giá vốn hoạt động xây lắp		1,444,497,443
Giá vốn hoạt động khác		
<i>Tổng cộng</i>	<u>0</u>	<u>1,793,609,443</u>
3. Doanh thu hoạt động tài chính	32,868,200,919	2,399,853,174
4. Chi phí tài chính	774,511,278	4,620,265,525
Chi phí lãi vay	197,290,874	45,447,486
5. Chi phí bán hàng		
	0	0
6. Chi phí QL doanh nghiệp	483,958,951	154,159,189
7. Thu nhập khác	7,173,440,694	85,373,804
8. Chi phí khác	526,682,611	-10,686,197
9. Lợi nhuận từ hoạt động khác	6,646,758,083	96,060,001
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	37,665,039,388	-3,207,201,345
11. Chi phí thuế TNDN	6,997,733,100	9,605,816,541
12. Thuế TNDN hoãn lại	0	0
13. Lợi nhuận sau thuế TNDN	30,667,306,288	-12,813,017,886

VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Áp dụng qui định kế toán mới

Ngày 22 tháng 12 năm 2014 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính và được áp dụng để trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính trên Báo cáo tài chính từ năm 2016 trở đi.

Theo yêu cầu của Thông tư này Công ty cũng đã bổ sung thêm các thuyết minh từ VII.4 đến VII.8 dưới đây.

Ngoài ra, Thông tư này cũng yêu cầu Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phức hợp để xác định liệu công cụ đó có bao gồm các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Phần được phân loại là nợ phải trả được trình bày riêng biệt với phần được phân loại là tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán. Yêu cầu của Thông tư này không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty do Công ty chưa phát hành các công cụ tài chính phức hợp.

2. **Giao dịch với các bên liên quan**

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Ban Tổng Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty Cổ phần khách sạn bưu điện Nha Trang

Công ty liên kết

Công ty CP điện gió Hướng Linh 7

Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Cáp quang Việt Nam

Công ty liên kết

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

3. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh:

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính như sau:

- Lĩnh vực xây lắp: Là hoạt động về xây lắp các công trình.
- Lĩnh vực kinh doanh thương mại: kinh doanh thiết bị viễn thông

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng

Quý IV năm 2020	Xây dựng	Thương mại	Dịch vụ+ khác	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	-591,449,385			-591,449,385
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	-591,449,385			-591,449,385
Chi phí KD theo bộ phận				483,958,951
Kết quả KD theo bộ phận	-591,449,385			-591,449,385
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				-1,075,408,336
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				32,868,200,919
Doanh thu hoạt động tài chính				774,511,278
Chi phí tài chính				7,173,440,694
Thu nhập khác				526,682,611
Chi phí khác				6,997,733,100
Chi phí thuế TNDN hiện hành				
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				30,667,306,288

Khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính	Giá trị sổ sách	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	4,901,355,827	4,332,369,940
Đầu tư ngắn hạn, dài hạn	223,975,499,811	153,683,170,100
Phải thu khách hàng	18,245,694,166	18,803,889,980
Cộng	247,122,549,804	176,819,430,020
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	3,721,824,453	12,869,730,965
Phải trả người bán	8,748,492,911	9,189,933,489
Chi phí phải trả	255,473,615	317,973,615
Cộng	12,725,790,979	22,377,638,069

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

5. **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay

Công ty cho các công ty con và các thành viên quản lý chủ chốt vay tiền. Công ty đánh giá các khoản cho vay này đều trong hạn và không bị suy giảm vì liên quan đến các đơn vị có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

6. **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Dưới 1 năm	Trên 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	3,721,824,453		-	3,721,824,453
Phải trả người bán và phải trả khác	8,703,492,911	45,000,000	-	8,748,492,911
Chi phí phải trả	255,473,615		-	255,473,615
Cộng	12,680,790,979	45,000,000		12,725,790,979
Số đầu năm				
Vay và nợ	12,869,730,965		-	12,869,730,965
Phải trả người bán	9,189,933,489	1,100,000,000	-	10,289,933,489
Chi phí phải trả	1,029,325,878	-711,352,263	-	317,973,615
Cộng	23,088,990,332	388,647,737		23,477,638,069

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. **Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với các rủi ro này vì tại ngày lập báo cáo tài chính các thay đổi là không

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VIII. **CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN**

Các sự kiện:



IX. GIẢI TRÌNH CHÊNH KỆCH KẾT QUẢ KINH DOANH

Công ty CP Đầu tư và xây dựng Bưu điện (PTIC) xin giải trình kết quả kinh doanh quý IV năm 2020 (Lợi nhuận sau thuế: 30.667.306.288 đồng) chênh lệch KQSXKD hơn 10% so với cùng kỳ quý IV/2019 lợi nhuận sau thuế là: - 12.813.017.886 đồng) do :

Trong quý IV năm 2020 Công ty thanh toán một số khoản đầu tư như CEO, DIG dẫn đến doanh thu hoạt động tài chính quý IV năm 2020 tăng cao hơn 30 tỷ so với cùng kỳ năm 2019

Hà nội, ngày 20 tháng 01 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đặng Thị Loan Trang

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thị Len

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Công Khải



CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BƯU ĐIỆN

Địa chỉ: Tầng 3- Tháp C tòa nhà Golden Palace, đường Mê Trì, phường Mê Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo quý IV năm 2020

20. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu

A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	179,999,990,000	35,684,263,731	-	(10,792,686,881)	27,646,195,601	-	(89,297,355,640)	-	143,240,406,811
- Tăng vốn trong năm trước									-
- Lãi trong năm trước							61,392,782,761		61,392,782,761
- Tăng khác									-
- Giảm vốn trong năm trước									-
- Lỗ trong năm trước									-
- Giảm khác									-
2. Số dư cuối năm trước	179,999,990,000	35,684,263,731	-	(10,792,686,881)	27,646,195,601	-	(27,904,572,879)	-	204,633,189,572
1. Số dư đầu năm nay	179,999,990,000	35,684,263,731	-	(10,792,686,881)	27,646,195,601	-	(27,904,572,879)	-	204,633,189,572
- Tăng vốn trong kỳ này									-
- Lãi trong kỳ									-
- Tăng khác							55,303,184,845		55,303,184,845
- Phân phối trích lập các quỹ				(238,508,526)					(238,508,526)
- Lỗ trong kỳ									-
- Chia cổ tức									-
2. Số dư cuối năm nay	179,999,990,000	35,684,263,731	-	(11,031,195,407)	27,646,195,601	-	27,398,611,966	-	259,697,865,891